

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2010

Đvt: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2,884,925,846,109	6,838,617,335,281
II	Tiền gửi tại NHNN		1,204,672,276,365	2,115,265,155,137
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		20,141,070,656,482	6,976,108,683,977
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		20,141,070,656,482	6,777,637,500,379
2	Cho vay các TCTD khác		-	198,471,183,598
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	3,362,905,000	98,823,528,310
1	Chứng khoán kinh doanh		4,172,211,760	108,696,543,736
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(809,306,760)	(9,873,015,426)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	10,945,715,542	4,121,834,722
VI	Cho vay khách hàng		52,656,468,925,484	38,003,086,033,255
1	Cho vay khách hàng	V3	53,074,033,240,156	38,381,854,834,878
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(417,564,314,672)	(378,768,801,623)
VII	Chứng khoán đầu tư	V5	14,754,433,168,339	8,401,390,843,906
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		141,964,734,405	332,515,107,832
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14,669,655,021,739	8,165,783,088,426
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(57,186,587,805)	(96,907,352,352)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	1,138,211,298,138	766,468,328,230
1	Đầu tư vào công ty con		50,000,000,000	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		163,932,000,000	145,350,000,000
4	Đầu tư dài hạn khác		978,223,681,035	679,335,450,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(53,944,382,897)	(58,217,121,770)
IX	Tài sản cố định		906,498,549,128	937,558,069,784
1	Tài sản cố định hữu hình		404,527,310,386	430,282,056,229
a	Nguyên giá TSCĐ		615,913,471,330	586,088,713,847
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(211,386,160,944)	(155,806,657,618)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		501,971,238,742	507,276,013,555
a	Nguyên giá TSCĐ		536,376,356,265	536,376,356,265
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(34,405,117,523)	(29,100,342,710)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-

XI	Tài sản có khác		2,037,382,439,768	1,306,915,812,817
1	Các khoản phải thu		750,425,835,779	540,692,896,255
2	Các khoản lãi, phí phải thu		692,460,173,554	494,795,404,191
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		594,496,430,435	271,427,512,371
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		95,737,971,780,355	65,448,355,625,419
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V7	1,777,550,962,336	1,611,075,169,608
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	18,418,065,070,255	2,527,654,093,909
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18,028,065,070,255	1,956,487,243,932
2	Vay các TCTD khác		390,000,000,000	571,166,849,977
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	50,754,984,521,592	38,766,464,463,698
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3,627,484,965	6,375,966,811
VI	Phát hành giấy tờ có giá		9,390,516,548,243	8,223,028,456,028
VII	Các khoản nợ khác	V10	1,191,354,765,285	960,438,902,091
1	Các khoản lãi, phí phải trả		516,502,487,895	331,617,488,171
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			13,243,991,992
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		649,826,732,272	592,691,938,473
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		25,025,545,118	22,885,483,455
	Tổng nợ phải trả		81,536,099,352,676	52,095,037,052,145
VIII	Vốn và các quỹ	V12	14,201,872,427,679	13,353,318,573,274
1	Vốn của TCTD		12,526,947,129,844	12,526,947,129,844
a	Vốn điều lệ		8,800,080,000,000	8,800,080,000,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15,395,729,844	15,395,729,844
c	Thặng dư vốn cổ phần		3,711,471,400,000	3,711,471,400,000
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		380,580,807,883	377,855,272,940
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4,592,922,008	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1,289,751,567,944	448,516,170,490
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		1,231,889,059,768	390,655,902,314
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		57,862,508,176	57,860,268,176
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		95,737,971,780,355	65,448,355,625,419

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		5,322,538,727,966	3,983,770,464,054
1	Bảo lãnh vay vốn		50,000,000,000	50,000,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3,195,224,617,640	2,790,040,232,183
3	Bảo lãnh khác		2,077,314,110,326	1,143,730,231,871
II	Các cam kết đưa ra		142,118,835,300	134,677,638,846
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		142,118,835,300	134,677,638,846

LẬP BẢNG



Nguyễn Tuấn Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ THU THẢO